



shè shǒu

射手

noun · shooter, archer

Example Sentences

zhè wèi shè shǒu shè zhòng le bǎ xīn
这位射手射中了靶心。

This shooter hit the bullseye.

zài gǔ dài shè shǒu shì jūn duì zhōng de zhòng yào jué sè
在古代，射手是军队中的重要角色。

In ancient times, archers were important roles in the army.

Trace each character, then write the word on your own.

射	射	射	射	射	射	射	射	射	射	射
射	射									
手	手	手	手	手	手	手				